

**THÔNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG
TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2016**

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong tháng 4 năm 2016 bao gồm:

1. Giá vật liệu lưu thông trên địa bàn khu vực thành phố, khu vực thị trấn các huyện (*như phần A biểu phụ lục kèm theo*). Mức giá trong thông báo là mức tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên, bốc xuống trên phương tiện bên mua lưu thông trên địa bàn khu vực thành phố, khu vực thị trấn các huyện.

2. Giá vật liệu do các tổ chức, cá nhân kê khai giá (*như phần B biểu phụ lục kèm theo*). Giá tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh kê khai giá bán tại trung tâm thành phố và các huyện đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên, bốc xuống trên phương tiện bên mua.

3. Các vật liệu khác không có trong Phần B thông báo giá tháng này thì thực hiện theo Phần B thông báo số 84/TBLS-TC-XD ngày 30/3/2016 của Liên sở Tài chính – Xây dựng.

Đối với giá vật tư, vật liệu trong thông báo giá liên sở hàng tháng ngoài khu vực thành phố, thị trấn các huyện (có yếu tố vận chuyển) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Liên sở Tài chính - Xây dựng thông báo để các Chủ đầu tư và nhà thầu tham khảo./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TC - XD.

(báo cáo)

SỞ XÂY DỰNG

SỞ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC: GIÁ VLXD THÁNG 4 NĂM 2016

(Kèm theo thông báo số: 111 /TBLS-TC-XD ngày 30 tháng 4 năm 2016 của Liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
A. GIÁ VẬT LIỆU LƯU THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC THÀNH PHỐ, THỊ TRẤN CÁC HUYỆN											
1	Xăng										
	Từ 17h 00 ngày 05/4/2016 đến khi có báo giá mới										
	Xăng A95		đ/lít	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950
	Xăng A92		đ/lít	15.230	15.230	15.230	15.230	15.230	15.230	15.230	15.230
2	Dầu diesel 0,05S										
	Từ 16h 30 ngày 21/3/2016 đến khi có báo giá mới		đ/lít	10.060	10.060	10.060	10.060	10.060	10.060	10.060	10.060
3	Dầu mazut (Fo)										
	Từ 15h ngày 03/02/2016 đến khi có báo giá mới										
	Fo 3,0S		đ/kg	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740
	Fo 3,5S		đ/kg	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360
4	Thép										
4.1	Thép Hòa Phát										
	Thép phi 6-8		đ/kg			12.250	12.500			13.000	
	Thép phi 10-25		đ/kg			12.500	12.500			13.100	

4.2	Thép khác										
	Dây thép đen mềm 1 ly VN		đ/kg	25.000	25.000	26.000	22.000	22.000	27.000	25.000	30.000
5	Nhựa đường										
	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/tấn	12.840.000	12.920.000	13.040.000	12.960.000	13.080.000	13.200.000	13.520.000	13.600.000
	Nhựa đường phuy 60/70		đ/tấn	14.380.000	14.460.000	14.580.000	14.500.000	14.620.000	14.740.000	15.060.000	15.140.000
6	Xi măng các loại										
	Xi măng Bút Sơn PCB 30		đ/kg	1.600			1.600		2.000	1.850	2.200
	Xi măng Bút Sơn PCB 40									1.900	
	Xi măng Hải Phòng PC30		đ/kg			1.600	1.600	1.750	2.000		
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30		đ/kg	1.600	1.650		1.600				
	Xi măng Hải Phòng PC40					1.620					
	Xi măng Lai Châu PCB 30		đ/kg	1.630	1.690	1.780	1.550	1.630	1.810	1.880	2.010
	Xi măng Lai Châu PCB 40		đ/kg	1.680	1.740	1.830	1.600	1.680	1.860	1.930	2.060
7	Cát										
	Cát đen		đ/m3	250.000	250.000		250.000	160.000	350.000	130.000	
	Cát vàng		đ/m3	300.000	290.000		270.000	180.000	400.000	150.000	
	Cát công nghiệp (cát xay)								320.000		
8	Gạch các loại										
a	Gạch xây										
	Gạch tuynel A1 hai lỗ thông tâm		đ/viên				1.600	1.300	1.800		

	Gạch tuy nel lò vòng Hoopman		đ/viên			1.350					
b	Gạch ốp lát các loại										
	Gạch Hạ Long										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	128.989	128.655	127.963	129.600	130.211	131.290	133.374	134.722
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	88.489	88.155	87.463	89.100	89.711	90.790	92.874	94.222
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	154.389	154.055	153.363	155.000	155.611	156.690	158.774	160.122
	Gạch PRIME										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	76.189	75.855	75.163	76.800	77.411	78.490	80.574	81.922
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	78.589	78.255	77.563	79.200	79.811	80.890	82.974	84.322
	Gạch 20 x 25 cm		đ/m2	77.389	77.055	76.363	78.000	78.611	79.690	81.774	83.122
	Gạch Long Hầu										
	Gạch 40 x40cm		đ/m2	90.589	90.255	89.563	91.200	91.811	92.890	94.974	96.322
	Gạch 25 x40cm		đ/m2	94.389	94.055	93.363	95.000	95.611	96.690	98.774	100.122
9	Thiết bị điện các loại										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ				65.000				
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ				60.000				
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng				6.000				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 1,5	20225210	đ/m				12.169				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 2,5	20225214	đ/m				19.295				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 3,0	20225215	đ/m				23.061				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 4,0	20225217	đ/m				29.830				

[illegible]

	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/md	450.000	320.000	432.000	480.000	600.000	400.000		
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/md	380.000	250.000	324.000	380.000	500.000	300.000		
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/md	400.000	320.000	346.000	400.000	350.000			
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/md	350.000	250.000	324.000	280.000	300.000			
11	Ổng nước các loại										
a	Ổng nước mạ kẽm Hoà Phát										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	36.667		33.000	40.467				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	46.667		44.000	54.762				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	56.667		60.000	75.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	76.667		75.000	95.238				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m			90.000	117.857				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m			120.000	153.571				
b	Ổng nhựa Tiên Phong u.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010)	dày - pn (áp suất) (mm-bar)									
	ống thoát nước										
	Đường kính ngoài 21mm	1,0-4,0	đ/m				5.900				
	Đường kính ngoài 27mm	1,0-4,0	đ/m				7.300				
	Đường kính ngoài 34mm	1,0-4,0	đ/m				9.500				

	Đường kính ngoài 42mm	1,2-4,0	đ/m				14.100				
	Đường kính ngoài 48mm	1,4-5,0	đ/m				16.600				
	Đường kính ngoài 60mm	1,4-4,0	đ/m				21.500				
	Đường kính ngoài 75mm	1,5-4,0	đ/m				30.200				
	Đường kính ngoài 90mm	1,5-3,0	đ/m				36.900				
	Đường kính ngoài 110mm	1,9-3,0	đ/m				55.700				
	ống Class 0										
	Đường kính ngoài 21mm	1,20-10,0	đ/m				7.200				
	Đường kính ngoài 27mm	1,30-10,0	đ/m				9.200				
	Đường kính ngoài 34mm	1,30-8,0	đ/m				11.200				
	Đường kính ngoài 42mm	1,50-6,3	đ/m				15.900				
	Đường kính ngoài 48mm	1,60-6,3	đ/m				19.400				
	Đường kính ngoài 60mm	1,50-5,0	đ/m				25.800				
	Đường kính ngoài 75mm	1,90-5,0	đ/m				35.300				
	Đường kính ngoài 90mm	1,80-4,0	đ/m				42.200				
	Đường kính ngoài 110mm	2,20-4,0	đ/m				63.000				
	ống Class 1										
	Đường kính ngoài 21mm	1,50-12,5	đ/m				7.800				
	Đường kính ngoài 27mm	1,60-12,5	đ/m				10.800				

[illegible]

	PE80 (PN10)										
	Đường kính 25mm, chiều dày 1,90mm		đ/m				10.800				
	Đường kính 32mm, chiều dày 2,40mm		đ/m				17.300				
	Đường kính 40mm, chiều dày 3,00mm		đ/m				26.700				
	Đường kính 50mm, chiều dày 3,70mm		đ/m				41.100				
	Đường kính 63mm, chiều dày 4,70mm		đ/m				65.600				
	Đường kính 75mm, chiều dày 5,60mm		đ/m				93.800				
	Đường kính 90mm, chiều dày 6,70mm		đ/m				132.900				
	Đường kính 110mm, chiều dày 8,10mm		đ/m				200.800				
d	Ống nhựa Tiên phong PPR										
	ống nhựa Tiên phong PPR (PN10)										
	Đường kính ngoài 20mm, chiều dày 2,30mm		đ/m				22.300				
	Đường kính ngoài 25mm, chiều dày 2,80mm		đ/m				39.600				
	Đường kính ngoài 32mm, chiều dày 2,90mm		đ/m				51.500				

	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 3,70mm		đ/m				69.000				
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 4,60mm		đ/m				101.200				
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày 5,80mm		đ/m				161.000				
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dày 6,80mm		đ/m				224.400				
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dày 6,20mm		đ/m				327.000				
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dày 10,00mm		đ/m				523.100				
	ống nhựa Tiên phong PPR (PN20)										
	Đường kính ngoài 20mm, chiều dày 3,40mm		đ/m				27.500				
	Đường kính ngoài 25mm, chiều dày 4,20mm		đ/m				48.300				
	Đường kính ngoài 32mm, chiều dày 5,40mm		đ/m				71.000				
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 6,70mm		đ/m				110.000				
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 8,30mm		đ/m				170.500				
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày		đ/m				270.100				

	10,50mm										
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dày 12,50mm		đ/m				373.800				
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dày 15,00mm		đ/m				557.900				
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dày 18,30mm		đ/m				786.500				
12	Bồn nước Inox Sơn Hà (đã bao gồm cả chân bồn)										
	1200L nằm		đ/cái				3.550.000				
	1200L Đứng		đ/cái				3.350.000				
	1500L nằm		đ/cái				4.650.000				
	1500L Đứng		đ/cái				4.350.000				
	2000L nằm		đ/cái				5.850.000				
	2000L Đứng		đ/cái				5.580.000				
	3000L nằm		đ/cái				8.480.000				
13	Tấm lợp các loại										
	Tấm lợp prôximăng Thái Nguyên		đ/tấm	45.000	44.000	55.000		48.000	55.000		56.000
	Tấm lợp prôximăng Đông Anh		đ/tấm	60.000	63.000	65.000			55.000		63.000
	Tấm úp nóc prôximăng Thái nguyên		đ/tấm		22.000			18.000			

